

Gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế gần một thế kỷ

LÝ HOÀNG MAI

Gạo là cây lương thực truyền thống trong nền nông nghiệp Việt Nam. Từ xa xưa gạo đã được coi là giống cây trồng quý, quan trọng, có vai trò rất lớn đối với nền kinh tế nước nhà. Trong cuốn Văn Đài Loại Ngữ, nhà bác học Lê Quý Đôn đã từng nói đến 70 giống gạo quý thời xưa như các giống tám xoan (Hà Bắc, Vĩnh Phú, Hà Tây), tám râu (Hải Phòng, Hà Bắc), chiêm bầu (Vĩnh Phú), giống nếp vải (Thái Bình), nếp cái hoa vàng (Hà Tây, Thanh Hoá)... Theo những tài liệu để lại thì từ giữa thế kỷ XIX hạt gạo Việt Nam bắt đầu đi ra khỏi biên giới của mình, hội nhập vào thị trường khu vực. Một số thuyền buôn của nước ngoài đầu tiên là Trung Quốc rồi đến Nhật Bản, sau nữa là thuyền buôn của một số nước phương Tây đã mua gạo của Việt Nam. Sang thế kỷ XX, dưới sự thống trị của thực dân Pháp, gạo Việt Nam đã mở thị trường sang tận châu Âu.

Trải qua gần một thế kỷ, hạt gạo Việt Nam đã có những bước thăng trầm đáng kể, nó ghi nhận và đánh dấu sự đổi thay của từng giai đoạn lịch sử kinh tế nước nhà.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, nắm được gạo là cây lương thực chính, giàu tiềm năng kinh tế, một nguồn lợi thuộc địa lớn có thể khai thác được, Pháp đã thực hiện nhiều chính sách để khai thác nguồn lợi này của Đông Dương. Pháp đã chú trọng mở rộng diện tích, phát triển thủy lợi để tăng sản lượng lúa, tạo ra một khoản dư thừa ngoài nhu cầu nội địa để có thể xuất khẩu lúa gạo như một trong những nguồn lợi lớn của Đông Dương.

Tại Nam Bộ, chú trọng tới việc tiêu nước, từ năm 1893, Pháp đã có cả một doanh

nh nghiệp đảm nhận công việc đào vét dưới sự kiểm soát của chính quyền thuộc địa. Tính tổng cộng từ năm 1886 - 1938, Pháp đã đào vét 250 triệu m³ đất. Do được đầu tư thích hợp vào việc tiêu nước, diện tích và sản lượng trồng lúa đã tăng lên rõ rệt. Năm 1870, toàn Nam Kỳ có 522.000 ha đất trồng, đến năm 1930, tức là sau 60 năm, diện tích trồng trọt của Nam Bộ đã lên tới 2.225.000 ha, tăng gấp 4,5 lần. Đồng nghĩa với việc tăng diện tích là việc tăng sản lượng và số lượng xuất khẩu gạo. Năm 1880, lượng xuất khẩu gạo ở Nam Bộ là 284.000 tấn, năm 1900 là 744.700 tấn, năm 1919 là 1.100.000 tấn đến năm 1937 là 1.548.000 tấn¹.

Khác với Nam Bộ là tiêu nước, ở Bắc Bộ Pháp đặc biệt chú trọng đến việc tưới nước cho cây trồng. Từ năm 1906 đến năm 1928, cơ quan công chính của Pháp đã xây dựng được một loạt hệ thống tưới nước. Hệ thống tưới nước kép (Bắc Giang), tưới cho 7.500 ha, xây dựng từ 1902 và hoàn thành vào năm 1908, hệ thống tưới nước Vĩnh Yên, tưới cho 16.000 ha, xây dựng từ năm 1914 và hoàn thành vào năm 1922, hệ thống thủy nông sông Cầu có một phần tưới nước bằng bơm phục vụ cho 231.000 ha, bao gồm Sơn Tây, Hà Đông, Bắc Ninh.

Việc xuất khẩu gạo ở Bắc Bộ tuy không dồi dào như Nam Bộ, nhưng Pháp cũng đã cho xuất cảng khá nhiều: năm 1884 là 5.376 tấn, năm 1900 là 160.000 tấn².

Lý Hoàng Mai, Viện Kinh tế học.

1- Đặng Phong: *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 - 2000*, T I: 1945 - 1954, tr 42. Nxb KHXH - 2002.

2- Đặng Phong: *Xuất khẩu lúa gạo ở Việt Nam thời Pháp thuộc*. Tạp chí Thị trường giá cả, tháng 10 năm 1989, tr 21.

Pháp đã thiết lập chế độ bảo hộ mậu dịch và chế độ độc quyền. Năm 1887, Pháp đặt chế độ thuế quan mới, miễn hẳn thuế cho hàng xuất và hàng nhập khẩu cho các hãng của Pháp (trước đó hàng Pháp phải đóng thuế 2,5% trị giá hàng hoá, hàng các nước khác đóng 5%).

Chỉ số xuất khẩu gạo ngày càng tăng nhanh, giai đoạn 1926 - 1937 xuất khẩu được nhiều nhất. Tính bình quân trong 12 năm, mỗi năm xuất 1,48 triệu tấn gạo.

Biểu 1: Xuất cảng gạo giai đoạn 1926 - 1937
Đơn vị: Nghìn tấn

Năm	Gạo và phụ phẩm gạo	
	Tổng số	Quy ra thóc
1926	1.597	2.200
1927	1.666	2.260
1928	1.798	2.390
1929	1.472	1.970
1930	1.122	1.530
1931	960	1.320
1932	1.212	1.620
1933	1.289	1.750
1934	1.513	2.080
1935	1.784	2.320
1936	1.763	2.360
1937	1.529	2.030

Nguồn: Đặng Phong: *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, TI: 1945 - 1954, tr 63. Nxb KHXH - 2002.

Trong thời kỳ từ 1926 - 1937, có 3 nơi xuất khẩu tới 90% lượng gạo trên toàn thế giới là: Miến Điện, Đông Dương và Thái Lan (73 triệu tấn trong tổng số 82 triệu tấn). Trong 12 năm kể trên, Đông Dương chiếm 22,1% tổng lượng gạo xuất cảng trên toàn thế giới³. Lượng gạo xuất khẩu của Đông Dương chiếm đa số là của Việt Nam, vì thời kỳ này Campuchia xuất rất ít, Lào không xuất.

Trong thời kỳ Pháp thuộc gạo xuất khẩu rất nhiều, nhưng đời sống của dân cư nhất là những người sản xuất ra lúa gạo không được cải thiện bao nhiêu. Họ vẫn luôn bị nạn đói, nghèo khổ, thiếu thốn, dốt nát, sưu cao thuế nặng rình rập và bủa vây.

Từ 1940 - 1945, khi Nhật nhảy vào xâm lược Việt Nam, cộng hưởng Pháp - Nhật đã làm cho đời sống của người nông dân vốn đã cơ cực lại càng thêm đói nghèo. Tháng 6 năm 1941, sau khi ký với Nhật hiệp ước Tokyo, Pháp đã chấp nhận quyền lực của Nhật tại Việt Nam. Nhật được Pháp thừa nhận rất nhiều quyền: quyền xuất nhập cảng miễn thuế, quyền huy động nhân lực, tài sản, đặc biệt là lương thực thực phẩm để phục vụ cho nhu cầu thời chiến. Khác với Pháp chú ý tới đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho nông nghiệp như một điều kiện của sự khai thác, Nhật không chú ý tới những điều này, mục đích của Nhật là cướp bóc nhanh chóng và vơ vét trực tiếp thật nhiều. Nhật đã ký với Pháp một loạt các hiệp định và hiệp ước để vơ vét lúa gạo phục vụ cho quân đội Nhật.

- Hiệp ước ngày 20-1-1942: Pháp cam kết trước ngày 30-9-1941, cung cấp cho Nhật 700 nghìn tấn gạo trắng, gồm 500 nghìn tấn gạo trắng loại I (25% tấm) và 200 nghìn tấn gạo trắng loại II (40% tấm), việc giao nộp thực hiện tại cảng Sài Gòn.

- Hiệp định ngày 19-7-1942 được ký tại Sài Gòn, Pháp cam kết, trong năm 1942, giao cho Chính phủ Nhật Bản 1,05 triệu tấn gạo và tấm trước ngày 31-10-1942, ngoài ra còn phải giao 45 nghìn tấn bột gạo trắng vào trước ngày 31-12-1942.

- Hiệp định ngày 25-1-1943, quy định “Chính phủ Đông Dương cam kết giao nộp cho Chính phủ Nhật Bản 1,050 triệu tấn gạo, tấm và 66 nghìn tấn bột trắng trước ngày 31 tháng 12 cùng năm”.

- Hiệp định ngày 5-1-1944, ký tại Sài Gòn, quy định: “Chính phủ Đông Dương cam kết giao nộp cho Chính phủ Nhật 900 nghìn tấn gạo và tấm trước ngày 31-12-1944”⁴.

3- Đặng Phong: Xuất khẩu lúa gạo ở Việt Nam thời Pháp thuộc. Tạp chí Thị trường giá cả, tháng 10 năm 1989, tr 21.

4- Ban chỉ đạo kinh tế Đông Dương: Phúc trình về các hiệp ước kinh tế, Hội thuộc địa Pháp, A.O.M. Fond/NS, hộp 571, hồ sơ 4095 (Aix- en Provence).

Chính vì những hiệp định kể trên mà Pháp đã liên tiếp ban hành những nghị định về thu mua thóc gạo. Vì thế, mà trong suốt 5 năm trời người Việt Nam đã phải chịu đựng một vắn nạn: nạn mua thóc tạ. Pháp có cả một cơ quan thực hiện việc này lấy tên là CODIRZ, bộ máy của cơ quan này đã toả về khắp các tỉnh để cưỡng bức nhân dân bán thóc gạo theo giá quy định. Giá quy định thấp hơn rất nhiều giá thị trường, năm 1944 tại Bắc Bộ giá gạo là 700- 800\$ Đ. D/tạ gạo, nhưng CODIRIZ vẫn cưỡng bức nhân dân phải bán với giá 25\$ Đ. D/tạ.

Trong 4 năm từ 1941- 1944 tổng số gạo mà Nhật đã bắt Pháp mua của nhân dân Việt Nam theo chế độ thu thóc tạ là 3.811.000 tấn. Một phần trong số này được chi dùng cho 80 ngàn quân Nhật tại Việt Nam, còn phần lớn được xuất sang Nhật. Tính trong 5 năm, từ 1940- 1944, tổng số gạo xuất khẩu sang Nhật là 2.675.000 tấn⁵.

Vấn nạn thứ hai mà quân đội Nhật trút xuống nhân dân Việt Nam là nạn nhổ lúa trồng đay. Bao tải bằng đay là một nhu cầu không thể thiếu của quân đội Nhật. Các bao tải bằng đay được dùng để đóng lương thực vận chuyển về Nhật và các căn cứ quân sự khác ở Đông Nam á. Bao tải còn được sử dụng để dựng cát đắp vào các công sự. Trước đây ấn độ là nơi bán bao tải đay cho Nhật, nhưng từ năm 1942, ấn Độ bị quân đội Anh chiếm lại và phong toả. Trong tình thế quẫn bách không có nơi để mua bao tải đay, quân đội Nhật đã giải quyết nhu cầu đó bằng cách cưỡng bức nhân dân Đông Dương trồng đay. Nhật đã lập ra 10 công ty đay tại Đông Dương. Các công ty này chịu sự chỉ đạo của Ban kinh tế thuộc Đại sứ quán Nhật tại Hà Nội. Ban kinh tế này cung cấp tiền mặt cho các công ty để mua đay. Các công ty này toả về các tỉnh giao chỉ tiêu xuống tận từng người dân. Thông qua bộ máy chính quyền của Pháp, các công ty này cưỡng bức mỗi suất dinh phải bán 1 kg đay sợi theo giá quy định. Nơi nào không nộp đủ theo quy định thì Lý trưởng và Chánh tổng bị bỏ tù và

người dân góp tiền nộp đủ giá trị của số đay quy định. Theo thống kê của Pháp, cho đến năm 1944, số diện tích trồng những loại cây công nghiệp mà Nhật cưỡng bức nông dân phải bán nộp (gồm chủ yếu là đay, ngoài ra còn có gai, bông, lạc, thầu dầu, vừng) đã tăng lên 9 lần so với năm 1940: từ 5.000 ha lên 45.000 ha. Riêng số diện tích được sử dụng cho việc này đã làm giảm đi một sản lượng lúa khoảng 64. 000 tấn⁶.

Chính vì vậy, sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945, chính quyền cách mạng đã phải đối diện với một khó khăn và thử thách rất lớn tại miền Bắc là nạn đói hoành hành. Từ tháng 2 đến tháng 4 năm 1945 nạn đói đã cướp đi sinh mạng của gần hai triệu dân (tức là 1/5 dân số miền Bắc lúc bấy giờ).

Chính quyền cách mạng đã phải áp dụng một loạt các biện pháp để chống lại giặc đói. Để chống lãng phí và thất thoát lương thực, Chính phủ cấm ngặt việc xuất khẩu lương thực dưới bất cứ hình thức nào. Sắc lệnh ra ngày 9-10-1945, nêu rõ: *"Từ ngày ký sắc lệnh này cho đến khi có lệnh mới, khắp toàn cõi Việt Nam cấm hẳn việc xuất cảng ra ngoại quốc thóc, gạo, ngô, đỗ hoặc các chế phẩm thuộc về ngũ cốc."*

Ai trái với sắc lệnh này sẽ bị phạt theo quân luật và tài sản sẽ bị tịch thu"

Chính phủ cũng ra sắc lệnh số 61 ngày 1-5-1950 ấn định về việc tiết kiệm gạo và mục súc: Điều 1: *"- Cấm dùng gạo nấu rượu và tàng trữ, chuyên chở, tiêu thụ rượu nấu bằng gạo."*

*- Cấm dùng gạo vào việc làm bánh ngọt, kẹo, cốm, hồ vãi"*⁸

Để điều hoà thóc gạo giữa vùng này sang vùng khác được dễ dàng, Chính phủ ra Sắc lệnh số 7, ngày 5-9-1945, thủ tiêu tất cả những

5- Japan, plan for colonisation of Indochina - South east Asia, History and Culture, Sep. 1980, p 125.

6- Annuaire Statistique de l, Union Francaise d, outrem-mer 1939- 1946, p 76- 77.

7- Công báo số 6 năm 1945, tr 48.

8- Công báo số 5 năm 1950, tr 85.

luật lệ hạn chế việc chuyên chở thóc gạo do Pháp và Nhật đặt ra trước cách mạng, đồng thời tuyên bố nghiêm trị những kẻ đầu cơ tích trữ thóc gạo, làm hại đến nền kinh tế: Điều 1: *“Tất cả các thể lệ thi hành từ trước đến nay về sự buôn bán và chuyên chở thóc gạo, đều bãi bỏ đi hết.*

Điều 4: *Kẻ nào tích trữ thóc gạo, mưu sự đầu cơ, xét ra có phương hại đến nền kinh tế, sẽ bị nghiêm phạt theo quân luật và gia sản sẽ bị tịch thu”*.⁹

Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954), do những hoàn cảnh khó khăn của chiến tranh, nhiều công trình thuỷ lợi bị phá huỷ, Pháp tấn công và chiếm đóng nhiều vùng sản xuất lúa gạo của ta nên gạo vẫn là mặt hàng khan hiếm và giá cả lên xuống thất thường. Từ giữa năm 1948 đến 1950, tình hình có nhiều biến động lớn, vùng tự do bị thu hẹp lại, các khu vực rừng núi thiếu gạo và thực phẩm. Giá gạo bắt đầu tăng vọt. Khi quân Pháp tấn công và chiếm đóng những vùng sản xuất lúa gạo tại Liên khu V vào năm 1951, thì giá gạo bỗng tăng lên gần 9 lần (từ 55 đ/kg lên 470 đ/kg) Tại Liên khu Việt Bắc năm 1948 giá gạo là 4đ/1kg, 1950 tăng lên 140đ, 1951 lên 600đ, 1952 lên 2.200đ.¹⁰

Trước tình hình giá gạo tăng cao, ngày 18-8-1948, Chính Phủ đã ban hành nghị định phụ cấp giá gạo đắt cho các công chức chính ngạch và tạm thời: *“Từ 500đ trở lên, mỗi khi giá 1 tạ gạo tăng thêm từ 1 đến 100đ, thì phụ cấp sẽ tăng:*

- Cho công chức: 10đ
- Cho vợ: 10đ
- Cho mỗi con: 5đ”

Sau hoà bình lập lại ở miền Bắc (1954), nông nghiệp miền Bắc bước vào thời kỳ khôi phục và phát triển. Sau 3 năm khôi phục kinh tế (1955 - 1957), diện tích gieo trồng tăng 23,5%, năng suất lúa tăng 30,8%, sản lượng lương thực tăng 57%, lương thực bình quân đầu người tăng 43,6%. Thành tựu nổi bật nhất là vào năm 1957 lương thực bình

quân đầu người đã đạt 303 kg¹². Đây cũng là thời kỳ hoàng kim của nông nghiệp Việt Nam kể từ sau nạn chết đói năm 1945. Trong 3 năm từ 1955 - 1957, Việt Nam xuất khẩu được 154.842 tấn gạo, năm 1957 chiếm 154. 527 tấn gạo¹³.

Thời kỳ hoàng kim diễn ra quá ngắn, từ 1958- 1975 nông nghiệp nông thôn miền Bắc chịu sự tác động của nhiều yếu tố không thuận lợi: chiến tranh phá hoại của Mỹ, những sai lầm của phong trào tập thể hoá nông nghiệp, hai trận lũ lụt lớn hoành hành tại miền Bắc vào năm 1969 và 1971... Tại miền Bắc, hầu như không có xuất khẩu gạo. Sản xuất lúa gạo không đủ đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng trong nước, đất nước rơi vào tình cảnh thiếu đói và phải thông qua con đường nhập khẩu để bù đắp những thiếu hụt.

BIỂU 2: Thống kê nhập khẩu lương thực từ 1966 - 1975. Đơn vị: tấn

Năm	Lượng lương thực nhập khẩu (tấn)
1966	338.000
1967	853.000
1968	927.000
1969	1.136.000
1970	1.062.000
1971	1.195.000
1972	1.288.000
1974	1.544.000
1975	1.055.000

Nguồn: Nguyễn Tiến Thoả: Lúa gạo Việt Nam nguyên nhân của kỳ tích. Nxb Nông nghiệp, tr 18.

9- Công báo số 1 năm 1945, tr 6.

10- Đặng Phong: Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000, T I: 1945- 1954, tr 357. Nxb KHXH-2002.

11- Công báo năm 1948, tr 44.

12- Nguyễn Sinh Cúc: Nông nghiệp nông thôn Việt Nam 55 năm nhìn lại. Tạp chí Con số và sự kiện tháng 8-2000.

13- Thống kê hàng hoá xuất khẩu 3 năm (1955-1957). Tư liệu Bộ Thương mại, tr 6.

Tại miền Nam giai đoạn từ 1958- 1972, Chính quyền Mỹ Ngụy có xuất khẩu được lúa gạo trong 7 năm từ 1958 - 1964, bắt đầu từ 1965 không có gạo xuất mà phải nhập khẩu rất nhiều.

BIỂU 3: Thống kê gạo nhập cảng và xuất cảng ở miền Nam từ 1958 - 1972

Năm	Lượng gạo xuất cảng (tấn)	Lượng gạo nhập cảng (tấn)
1958	112.702	
1959	245.689	
1960	340.043	
1961	154.451	
1962	83.915	
1963	322.570	
1964	48.650	
1965		129.593
1966		434.194
1967		750.318
1968		677.900
1969		341.000
1970		567.675
1971		137.200
1972		271.000

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 1972 của chính quyền Mỹ Ngụy, tr 164.

Năm 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước hoàn toàn thống nhất, nông nghiệp cả 2 miền có điều kiện bổ sung hỗ trợ cho nhau. Tuy nhiên tình trạng sản xuất lúa gạo của cả nước lại gặp rất nhiều khó khăn do hậu quả chiến tranh, các chính sách nông nghiệp và cơ chế tập trung quan liêu bao cấp. Những năm 1976 - 1980, miền Bắc thực hiện việc đưa HTX nông nghiệp lên bậc cao, sáp nhập ô at các HTX quy mô thôn thành toàn xã hoặc liên xã. ở miền Nam sau khi giải phóng, cũng cố gắng áp dụng mô hình HTX nông nghiệp như ở miền Bắc, từ chỗ tổ chức các tổ vận công, đổi công, tổ đoàn kết, tổ đường nước, tập đoàn sản xuất đến đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa khắp miền

Nam. Nhưng những mô hình này đã gặp thất bại, sản xuất tập thể đã bộc lộ tính tiêu cực kìm hãm sự phát triển, nông dân thờ ơ với “nồi cơm chung”, tưởng là làm chủ, nhưng chỉ là hình thức. Phong trào cải tạo trong nông nghiệp đã làm cho sản lượng lương thực cả nước vừa dầm chân tại chỗ, vừa bấp bênh không ổn định. Năng suất lúa bình quân cả nước vốn đã thấp lại giảm dần, 1976: 22,3 tạ/ha, 1977: 19,4 tạ/ha, 1978: 17,7 tạ/ha, 1979: 20,7 tạ/ha, 1980: 21,1 tạ/ha¹⁴.

Hậu quả chiến tranh, cơ chế quan liêu bao cấp, mô hình hợp tác xã đã làm cho sản xuất nông nghiệp không phát triển. Năng suất thấp, hạt gạo làm ra không đủ đáp ứng nhu cầu trong nước, không có gạo dư thừa để xuất khẩu, Nhà nước độc quyền về ngoại thương, hệ thống giá thu mua chỉ đạo đã kìm hãm việc hạt gạo Việt Nam vươn ra thị trường thế giới.

Người nông dân trực tiếp làm ra thóc gạo nhưng không được làm chủ hạt thóc của mình bởi bán bao nhiêu, bán giá nào, bán ở đâu và cho ai đều phải theo sự chỉ đạo của Nhà nước. Giá thu mua chỉ đạo của Nhà nước thấp hơn rất nhiều so với giá thị trường, nhưng người nông dân vẫn phải bán các mặt hàng cho Nhà nước như là một nghĩa vụ. Nhà nước ràng buộc người sản xuất trong các hợp đồng mua bán một chiều và hai chiều. Trong các hợp đồng một chiều, ngành ngoại thương thu mua sản phẩm và bán các máy móc và dụng cụ nguyên vật liệu cho người nông dân, trong các hợp đồng hai chiều thì ngành ngoại thương vừa thu mua sản phẩm và vừa cung cấp những tư liệu sản xuất cần thiết.

Trên thương trường, các công ty thu mua lương thực quốc doanh được tổ chức thành một hệ thống thu mua với nhiều tầng nấc, cấp nọ phải bán cho cấp kia theo chỉ tiêu kế hoạch mang tính pháp lệnh bắt buộc. Thực chất là độc quyền mua bán thóc gạo, thực

14- Nguyễn Sinh Cúc: Nông nghiệp nông thôn Việt Nam 55 năm nhìn lại. Tạp chí Con số và sự kiện, tháng 8-2000.

hiện một chế độ nghiêm ngặt về cung ứng lương thực cho người tiêu dùng theo định lượng, định xuất thông qua chế độ tem phiếu.

Việc Nhà nước độc quyền mua bán thóc gạo, hệ thống giá chỉ đạo thấp hơn giá thị trường đã gây nên tâm lý nông dân không muốn bán thóc gạo cho Nhà nước, họ bán chui bán lủi các loại gạo tốt ra ngoài thị trường và bán những mặt hàng xấu không thể xuất khẩu được cho Nhà nước. Nhiều khi các hợp đồng hai chiều không được thực hiện một cách đầy đủ, Nhà nước không cung cấp đủ hay cung cấp quá chậm tư liệu sản xuất cho nông dân đã làm thui chột khả năng mở rộng sản xuất và đẩy mạnh sản xuất hàng hoá. Đời sống của người nông dân ở vùng độc canh lúa không khá lên, vì thế mà hệ quả là sản xuất lúa gạo không phát triển, cả một đất nước có thể mạnh về lúa gạo như vậy nhưng lại thiếu ăn triền miên. Lượng lương thực nhập khẩu ngày một lớn. Năm 1976 nhập 633,6 nghìn tấn gạo, 1977: 1095,4 nghìn tấn, 1978: 1395,0 nghìn tấn và năm 1979 nhập nhiều nhất 1576,0 nghìn tấn¹⁵.

Từ năm 1980, Việt Nam bắt đầu xuất khẩu gạo, tuy nhiên việc xuất khẩu này không phải là do hạt gạo làm ra đã đáp ứng được đầy đủ nhu cầu trong nước nên có lượng dư thừa để xuất khẩu. Việc xuất khẩu gạo thực chất là để phục vụ cho nhu cầu nhập khẩu, xuất gạo ngon để nhập tấm, bo bo, bột mỳ... phục vụ cho nhu cầu trong nước.

BIỂU 4: Lượng gạo xuất khẩu và nhập khẩu từ 1980 - 1986

Năm	Lượng gạo nhập khẩu (nghìn tấn)	Lượng gạo xuất khẩu (nghìn tấn)
1980	887,8	33,3
1984	357,9	83,0
1985	422,2	59,4
1986	528,5	124,7

Nguồn: Niên giám thống kê năm 1986, tr 264, 267

Từ năm 1980, lượng gạo nhập khẩu vẫn nhiều nhưng lượng gạo xuất khẩu đã tăng

đáng kể, nếu so với giai đoạn trước đây hầu như không xuất khẩu được một chút nào, sự chuyển biến trên là do có sự thay đổi trong chính sách ngoại thương và chính sách nông nghiệp. Ngày 7-2-1980, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 40 cho phép các địa phương được độc quyền thực hiện các hoạt động ngoại thương trong phạm vi hẹp; tiếp đến ngày 21-10-1980, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Thông báo số 22 cho phép các tỉnh được thực hiện chế độ khoán trong nông nghiệp. Hình thức quản lý mới này đã tạo được những sự tiến bộ mới trong nông nghiệp, điều này đã được thừa nhận bằng sự ra đời của Chỉ thị khoán 100 ngày 13-1-1981 với nội dung là khoán sản phẩm cây lúa đến nhóm và người lao động (thực chất là khoán hộ). Chỉ thị 100 ra đời bước đầu đáp ứng được quyền làm chủ của các hộ xã viên, tuy nhiên nó mới chỉ là bước cải tiến ban đầu chứ chưa tạo ra được sự thúc đẩy thật sự. Cho đến tháng 12 năm 1986, với sự ra đời của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI thừa nhận nền kinh tế thị trường với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, nhà nước không còn độc quyền trong các hoạt động thương mại, xoá bỏ hệ thống giá bao cấp, đã tạo ra môi trường thuận lợi cho các hoạt động xuất khẩu phát triển. Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị ngày 5-4-1988 với nội dung cơ bản là khoán gọn đến hộ nông dân, thừa nhận hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ ở nông thôn đã tạo ra một bước ngoặt thực sự của nông nghiệp Việt Nam. Năm 1989, sau một năm thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, Việt Nam đã xuất khẩu hơn 1 triệu tấn gạo ra thị trường thế giới, trở thành nước xuất khẩu gạo đứng hàng thứ ba trên thế giới, chấm dứt một thời kỳ dài thiếu đói phải nhập khẩu lương thực. Những năm tiếp theo, lượng gạo xuất khẩu ngày một gia tăng và trở thành một trong 10 mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam.

15- Niên giám thống kê năm 1981, tr 278.

BIỂU 5: Lượng gạo xuất khẩu từ năm 1989- 2000. (Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	Lượng lương thực xuất khẩu
1989	1450,0
1990	1624,4
1991	1033,0
1992	1946,0
1993	1722,0
1994	1950,0
1995	1988,0
1996	3003,0
1997	3575,0
1998	3730,0
1999	4600,0
2000	4000,0

Nguồn: + Số liệu thống kê CHXHCN Việt Nam 1976- 1989, tr 119. Niên giám thống kê: 1994, tr 281. 1997, tr 274. 1999, tr 278.

+ Lê Huy Khôi: Sản xuất và xuất khẩu lúa gạo ở nước ta và những vấn đề đặt ra. Tạp chí Con số và sự kiện, tháng 5-2001.

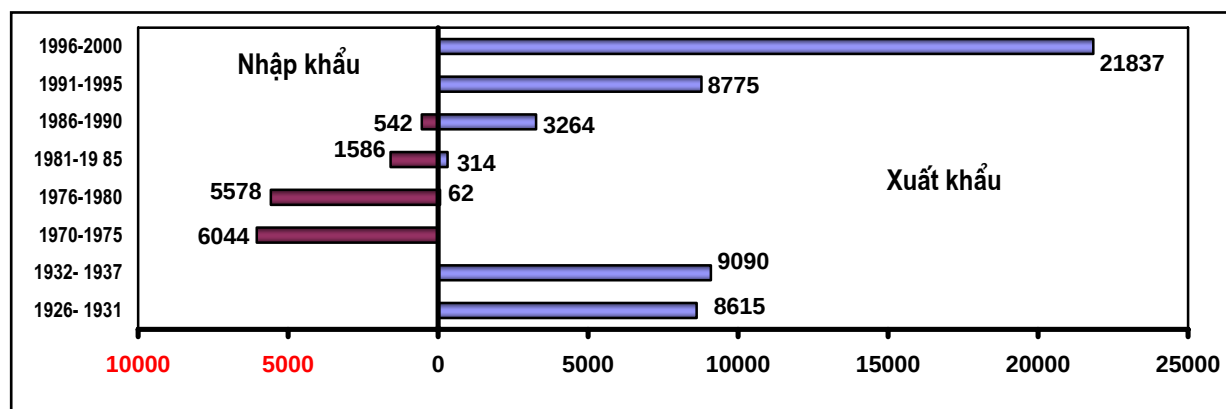
Năm 1999, Việt Nam xuất khẩu 4,6 triệu tấn gạo, thu về cho đất nước khoảng 1,1 tỷ đôla, đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo thứ 2 trên thế giới sau Thái Lan.

Tính chung cho 12 năm từ 1989 - 2000, Việt Nam đã cung cấp cho thị trường gạo thế giới hơn 30 triệu tấn, bình quân 2,50 triệu tấn 1 năm¹⁶. Với mức này liên tục trong 12 năm, Việt Nam xứng đáng đứng vị trí

thứ 2 trên thế giới về xuất khẩu gạo, sau Thái Lan (khoảng 5 triệu tấn/ năm) và vượt Mỹ (2 triệu tấn/ năm).

Nhìn lại chặng đường lịch sử của hạt gạo Việt Nam qua gần một thế kỷ, những thành tựu ngày hôm nay đạt được quả là một kỳ tích.

Trong tương lai xu hướng của Việt Nam không phải là tăng mãi sản lượng xuất khẩu gạo, bởi vì có nhiều loại cây công nghiệp và các nguồn lợi hải sản có thể đưa đến cho người nông dân thu nhập và đất nước nguồn thu ngoại tệ cao hơn là cây lúa. Bắt đầu từ 1, 2 năm trở lại đây, người nông dân Việt Nam bắt đầu chú ý đầu tư chuyên canh trong nông nghiệp. Người ta trồng chè, cà phê, nuôi tôm sú, ba ba, cá Ba sa... thay cho việc trồng lúa. Xu hướng này là tính tất yếu của sự phát triển, bởi vì đầu tư nhiều diện tích để trồng lúa gạo chỉ là xu thế tạm thời của một nước đang phát triển. Về lâu dài người Việt Nam sẽ không sống bằng xuất khẩu lúa gạo vì hơn 7 triệu hecta sản xuất lúa mà chỉ thu được có hơn 1 tỷ USD, trong khi nuôi tôm, trồng cà phê, nuôi cá nước ngọt diện tích ít hơn mà thu nhập lại cao hơn. Vì vậy nếu trong một thời gian không xa, sản lượng gạo xuất khẩu sẽ giảm thay vào đó là sản lượng xuất khẩu của một số mặt hàng khác tăng thì nên coi đó là sự phát triển chứ không phải thụt lùi.



16- Lê Huy Khôi. Sản xuất lúa gạo ở nước ta và những vấn đề đặt ra. Tạp chí Con số và sự kiện, tháng 5-2001.

Nguồn: - Võ Hùng Dũng: Xuất khẩu lương thực: thành tựu, thách thức và chính sách. Tạp chí Nghiên cứu kinh

tế, tháng 7-2001.

- Nguyễn Tiến Thoả: Lúa gạo Việt Nam nguyên nhân của kỳ tích. Nxb Nông nghiệp, tr 18.

- Đặng Phong: Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945- 2000, T1: 1945- 1954, tr 63. Nxb KHXH- 2002.